

Biểu số 3*(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)***UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA THỤY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chương: 822 - Loại: 070- Khoản: 072

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ -UBND ngày 21/07/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi NSNN năm 2025 của phường Bồ Đề;

Căn cứ quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp phường năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc phân loại đơn vị sự nghiệp, giao quyền tự chủ tài chính 6 tháng cuối năm 2025 cho các đơn vị trường học công lập trên địa bàn phường Bồ Đề;

Trường Tiểu học Gia Thụy công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
a	Lệ phí				
b	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.053.000.000	8.367.017.514		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.554.000.000	4.367.958.815	45,72	64,14
	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	4.175.700.000	1.731.873.235	41,48	53,72
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.520.000	24.800.000	41,67	83,33
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.412.962.000	989.448.202	41,01	56,82
	Mục 6200: Tiền thưởng	41.890.000	34.790.000	83,05	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	189.500.000	99.460.000	52,49	101,55
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.113.637.000	448.984.544	40,32	49,68
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		335.203.137		260,29
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	262.500.000	162.704.998	61,98	118,35
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.000.000	31.221.392	35,89	190,96
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.440.000	11.551.307	22,90	38,65
	Mục 6700: Công tác phí	7.200.000	3.000.000	41,67	83,33
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	560.760.000	305.600.000	54,50	111,44
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	208.026.000	43.685.000	21,00	33,41
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.800.000	0	0,00	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	275.670.000	101.181.000	36,70	157,73
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	12.012.000	75,08	100,10
	Mục 7750: Chi khác	80.395.000	32.444.000	40,36	202,14
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.499.000.000	3.999.058.699	53,33	
	Kinh phí thực hiện CCTL	4.320.000.000	1.766.578.699	40,89	
3.2	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	2.396.512.000	987.684.275	41,21	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.262.093.000	526.944.986	41,75	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	661.395.000	251.949.438	38,09	
	Kinh phí Quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	659.000.000	640.280.000	97,16	
3.3	Mục 6200: Tiền thưởng	659.000.000	640.280.000	97,16	198,23
3.4	Mục 6199: Kinh phí thực hiện ăn bán trú	2.520.000.000	1.592.200.000	63,18	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thu Hằng